

PHÂN BỐ LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN
 (Kèm theo Quyết định số: 869 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn v

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Na Sầm	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Bắc Hùng	Xã Bắc La	Xã Bắc Việt	Xã Gia Miễn	Xã Hoàng Việt	Xã Hội Hoan	Xã Hồng Thái	Xã Nhạc Kỳ	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Tác	Xã Tân Thanh	Xã Thành Hòa	Xã Thanh Long	Xã Thụy Hùng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... +(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50.680,47	1.140,90	1.521,77	4.505,34	3.909,83	3.454,56	4.938,98	2.382,95	6.217,10	1.372,46	1.428,53	2.944,19	2.597,65	1.763,79	2.387,71	3.677,14	2.750,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.303,79	78,76	173,39	277,73	116,36	220,61	226,01	272,08	441,19	146,82	143,77	290,13	110,43	103,00	129,89	279,37	154,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.276,39	62,32	127,64	219,44	57,24	143,29	178,11	215,92	300,08	136,37	92,80	185,15	110,41	79,36	41,92	158,74	56,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.027,40	16,44	45,75	58,29	59,12	77,32	47,90	56,16	141,11	10,45	50,97	104,98	0,02	23,64	87,97	120,63	97,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.106,25	26,12	135,91	203,86	101,31	368,38	604,02	97,87	697,89	163,35	175,20	163,21	166,32	294,61	441,82	424,30	219,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.553,83	65,98	51,88	75,00	48,92	101,20	70,73	106,21	42,59	49,34	61,96	591,97	71,19	21,43	52,70	55,58	36,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.732,28	151,23	13,60	499,72	934,32	422,47	651,21	87,26	1.150,13	181,61		200,70	275,24	601,61	145,60	553,36	499,61
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33.805,48	816,40	1.134,56	3.424,91	2.704,79	2.322,76	3.377,65	1.814,90	3.874,50	826,82	1.045,53	1.689,72	1.969,67	738,08	1.610,22	2.347,33	1.829,39
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21.293,50	497,42	94,45	2.924,31	1.956,51	1.936,09	1.612,91	1.588,23	2.177,05	632,37	202,12	1.625,64	1.229,21	738,06	1.068,43	1.000,48	630,64
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	144,61	2,41	12,36	23,28	4,13	12,75	7,66	4,58	10,80	4,52	2,07	8,46	3,75	4,60	7,48	17,20	11,05
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,60																
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,63		0,07	0,84		6,39	1,70	0,05					1,05	0,46			0,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.349,24	218,87	94,72	294,46	233,69	312,94	153,54	253,16	250,89	131,92	96,91	518,85	62,44	183,77	117,18	134,21	152,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	457,78		24,37	38,00	15,88	35,46	24,32	44,47	43,01	18,56	15,00	57,47	15,74	37,14	15,78	31,43	19,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	53,37	53,37															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,25	3,28	0,16	0,77	1,07	0,09	0,16	0,59	0,54	0,21	0,32	2,44	0,30	2,55	0,02	0,43	1,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,55	9,71						1,20		4,00		12,44		7,84		0,15	12,88
2.5	Đất an ninh	CAN	3,83	1,47	0,13	0,15	0,15		0,20		0,15	0,13	0,15	0,25	0,15	0,24	0,21	0,15	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54,40	11,26	1,85	3,88	1,97	1,48	2,05	3,22	4,15	1,39	1,52	4,00	0,42	2,73	1,20	2,87	1,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,81	0,46	0,13	0,45	0,27	0,32	0,32	0,84	0,48	0,26	0,18	0,34	0,20	0,38	0,39	0,46	0,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,32	0,94	0,14	0,12	0,14	0,10	0,16	0,51	0,34	0,07	0,06	0,11	0,08	0,28	0,07	0,08	0,06
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,13	4,75	1,22	1,89	1,29	1,06	1,57	1,85	3,33	1,03	1,28	1,74	0,14	1,19	0,46	1,83	0,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,09	5,11	0,36	1,42	0,27			0,02		0,03		0,07		0,88	0,28	0,50	0,18
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,05											1,74					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	204,39	7,63	0,03	24,27		0,89	0,55	2,78	0,12			146,55		15,75	2,54		3,28
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,34	7,15		0,24		0,15		0,08				18,56		4,16			
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	138,20	0,48	0,03	14,44		0,66	0,55	0,03	0,12			111,45		4,62	2,54		3,28
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,85			9,59		0,08		2,67				16,54		6,97			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.443,20	84,48	53,66	88,60	179,75	139,94	65,87	98,59	80,04	25,44	28,37	228,22	25,69	94,55	42,71	68,59	65,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.180,92	80,56	49,42	80,89	28,07	106,73	64,95	87,75	73,92	22,16	26,68	207,03	25,69	93,31	40,17	65,52	60,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	55,10	2,78	2,67	6,80	3,78	8,96	0,77	3,41	4,61	1,09	0,11	6,95		0,56	2,46	3,05	2,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,77	0,30				0,33				2,04	1,56	0,48		0,06			
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,20		1,20														
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	36,95	0,25				22,84		0,78				13,08					
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	157,11	0,06		0,84	147,89	0,41	0,14	6,32	0,03	0,09	0,01	0,54		0,14	0,08	0,02	
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,05	0,11	0,20	0,07	0,01		0,01		0,07	0,06	0,01	0,04		0,19			0,22
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,81	0,31	0,17						1,41					0,21			2,71
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,29	0,11				0,67		0,33				0,10		0,08			
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,86											0,23		2,63			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,46	0,70	0,39	1,27	0,13	1,25	0,05	1,02	0,46	0,18	0,04	0,81		0,15	0,19	0,14	0,43
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	47,88	1,83	2,22	8,96	5,37	6,04		1,03	5,23	0,37	0,10	9,59		3,05	3,81	0,12	0,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.004,44	45,01	11,91	127,26	29,37	127,79	60,34	100,26	116,05	81,64	51,41	55,86	20,14	15,29	50,72	29,91	47,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	38,65	0,05	7,72	11,02		0,01		18,85			0,94						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	965,79	44,96	4,19	116,24	29,37	127,78	60,34	81,41	116,05	81,64	50,47	55,86	20,14	15,29	50,72	29,91	47,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,83	0,13		1,30					1,14			0,99		1,85		0,42	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.711,65	108,21	117,60	528,18		12,50	97,26	14,51	84,53	123,42	33,11	540,08	12,80	578,85	126,16	72,48	79,14
	Trong đó:																		
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	98,71	11,15		7,24		10,95					4,60	64,77					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	692,53	0,08				1,55	97,26	0,98	84,53	17,56	21,48		12,80	56,47	76,40	65,41	79,14
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.920,41	96,98	117,60	520,94				13,53		105,86	7,03	475,31		522,38	49,76	7,07	

vị tính: ha

Xã Trùng Khánh
(21)
3.686,98
140,25
111,23
29,02
822,21
50,74
364,61
2.278,25
1.379,58
7,51
18,60
4,81
138,82
21,41
0,54
0,33
0,17
9,40
1,03
0,06
1,03
2,97
4,31
72,99
68,07
4,32
0,54
0,06
0,25
0,05
33,68
0,06
33,62
182,82
178,87
3,95

Biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 869/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Don

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Na Sầm	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Bắc Hùng	Xã Bắc La	Xã Bắc Việt	Xã Gia Miễn	Xã Hoàng Việt	Xã Hội Hoan	Xã Hồng Thái	Xã Nhạc Kỳ	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Tác	Xã Tân Thanh	Xã Thành Hòa	Xã Thanh Long	Xã Thụy Hùng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	338,15	57,32	0,40	0,53	1,88	40,97	0,11	41,22	3,62	1,75	1,77	149,41	0,15	19,10		5,68	5,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,15	22,32	0,20	0,01	0,14	10,46	0,02	10,86	0,02	0,36	0,46	27,08		7,09		0,07	0,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	61,86	15,50	0,11	0,01	0,14	8,80	0,02	9,24	0,02	0,26	0,36	20,25		7,09			0,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	17,29	6,82	0,09			1,66		1,62		0,10	0,10	6,83				0,07	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37,99	8,30		0,05	0,03	2,59	0,03	4,04	0,01	0,58	0,58	17,82	0,01	3,16		0,75	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	72,16	10,56		0,09	0,23	7,74	0,02	7,78	0,22	0,16	0,30	42,18		2,47		0,36	0,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,00															4,50	5,40
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	126,86	15,41	0,20	0,38	1,48	19,80	0,03	18,53	3,37	0,62	0,43	60,40	0,14	5,49			0,41
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	54,94	8,29			0,15	9,07		10,74				25,84		0,85			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,99	0,73				0,38	0,01	0,01		0,03		1,93		0,89			0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15,05	2,29		0,40	0,06	2,65	0,02	1,34	0,15	0,38	0,26	5,61		1,69			0,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,20			0,01	0,02	1,73		0,69	0,03	0,05	0,05	2,59		0,02			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,42	0,42															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05									0,05							
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,07	0,06															0,01
2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,40	0,07		0,06		0,08			0,03	0,03		0,08		0,05			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,11					0,08				0,03							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,14			0,06					0,03					0,05			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	0,05															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,10	0,02										0,08					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,35	0,15		0,01			0,01					0,07		0,01			0,10
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	0,06															
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,29	0,09		0,01			0,01					0,07		0,01			0,10
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,09	0,98		0,02		0,14		0,19	0,05	0,16	0,11	0,94		1,48			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,90	0,66		0,02				0,02	0,01	0,15	0,10	0,06		0,86			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,96	0,16				0,14		0,17		0,01	0,01	0,85		0,62			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																	
2.8.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19	0,16										0,03					
2.8.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,04								0,04								
2.8.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,01											0,01					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,26	0,05				0,10		0,05				0,06					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,32	0,08				0,10	0,01			0,01		0,11					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3,88	0,48		0,30	0,04	0,50		0,41	0,04	0,08	0,10	1,75		0,13			0,05
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01							0,01									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,87	0,48		0,30	0,04	0,50		0,40	0,04	0,08	0,10	1,75		0,13			0,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 869 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Na Sầm	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Bắc Hùng	Xã Bắc La	Xã Bắc Việt	Xã Gia Miễn	Xã Hoàng Việt	Xã Hội Hoan	Xã Hồng Thái	Xã Nhạc Kỳ	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Tác	Xã Tân Thanh	Xã Thành Hòa	Xã Thanh Long	Xã Thụy Hùng	Xã Trùng Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	384,84	62,16	2,11	2,77	3,10	41,97	0,99	43,22	4,40	3,00	2,70	172,67	0,96	20,61	0,52	7,34	7,00	9,32
-	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87,20	24,32	1,20	0,21	0,51	10,78	0,29	11,50	0,42	0,56	0,88	27,66	0,20	7,29	0,20	0,70	0,19	0,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	47,13	9,78	0,29	0,48	0,34	2,84	0,21	4,59	0,12	1,09	0,76	21,07	0,20	3,50	0,10	1,38	0,08	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	80,48	11,15	0,21	1,23	0,43	7,97	0,11	8,09	0,27	0,54	0,32	45,87	0,24	3,02	0,10	0,61	0,11	0,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18,00															4,50	5,40	8,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	147,10	16,06	0,34	0,85	1,78	19,96	0,37	19,03	3,54	0,78	0,59	76,01	0,32	5,76	0,12	0,13	1,18	0,28
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	54,94	8,29			0,15	9,07		10,74				25,84		0,85				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,93	0,85	0,07		0,04	0,42	0,01	0,01	0,05	0,03	0,15	2,06		1,04		0,02	0,04	0,14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,89	0,33	0,27			5,60							1,00	0,05	0,12	1,72	0,50	0,30
-	Trong đó:																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,10	0,33	0,27			0,53									0,12	0,05	0,50	0,30
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	7,79					5,07							1,00	0,05		1,67		
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,67	0,62	0,13	0,14	0,14	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,15	0,13	1,06	0,13	0,13	0,13	0,13
-	Trong đó:																			
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																		
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,65	0,62	0,13	0,14	0,14	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	1,06	0,13	0,13	0,13	0,13
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,02											0,02						
3.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
3.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																		

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.